PHỤ LỤC 02: ĐỊNH MỨC VẬT TƯ TIÊU HAO CHO TÀU NĂM 2025

Stt	Code	Mô tả chi tiết vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	ĐỊNH MỨC CHO CÁC TÀU								*Tổng cộng*	Ghi chú
					PTSC 05	PTSC 06	PTSC 07	PTSC 08	PTSC 09	PTSC 10	PTSC 11	PTSC 12		
					9TV	9TV	8TV	8TV	10TV	11TV	10TV	8TV		
A	**Đồ dùng phục vụ sinh hoạt, nhà bếp**													
1	A001	Bát ăn cơm bằng sứ		Cái	20	20	20	20	20	30	20	20	***170***	
2	A002	Bát tô canh sứ trắng loại to		Cái	10	10	10	10	10	10	10	10	***80***	
3	A003	Tô sứ trắng để hấp thức ăn lò viba		Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
4	A004	Đũa ăn cơm	Đũa gỗ	đôi	30	30	30	30	50	100	40	30	***340***	
5	A005	Đĩa sứ các loại nhỏ		Cái	5	5	5	5	5	10	10	5	***50***	
6	A006	Đĩa sứ các loại lớn		Cái	5	5	5	5	10	10	10	5	***55***	
7	A007	Đĩa nhựa	D35	Cái	5	5	5	5	5	4	6	5	***40***	
8	A008	Ly uống cà phê bằng sứ (200- 300 ml)		Cái	5	5	5	5	10	12	10	5	***57***	
9	A009	Ly uống nước thủy tinh có quai (200 - 300 ml)		Cái	5	5	10	10	15	15	10	10	***80***	
10	A010	Xẻng hót rác nhựa		Cái	4	4	4	4	2	5	3	4	***30***	
11	A011	Xô bằng tôn 10l		Cái	5	5	3	5	5	5	5	3	***36***	
12	A012	Xô nhựa 20 lít có nắp		Cái	5	5	2	5	5	5	5	2	***34***	
13	A013	Rổ nhựa ĐK 40 cm		Cái	2	2	3	3	4	4	2	3	***23***	
14	A014	Giấy bạc nướng thức ăn		Cuộn	6	6	4	4	4	10	6	3	***43***	
15	A015	Giấy nilon bọc thức ăn		Cuộn	12	12	12	12	12	20	12	10	***102***	
16	A016	Nước rửa chén (Chai 750 ml)	Sunlight	Chai	24	24	24	24	50	40	24	18	***228***	
17	A017	Nước rửa kính (Chai 330ml)		Chai	6	6	10	10	12	15	12	20	***91***	
18	A018	Nước hoa xịt phòng (Chai 500ml)		Chai	0	0	3	3	2	5	2	3	***18***	
19	A019	Nước lau sàn nhà (Can 5 lít)		Can	5	5	15	15	15	20	15	15	***105***	
20	A020	Nước tẩy rửa nhà cầu Vim (Chai 1000ml)		Chai	10	10	10	8	12	20	15	6	***91***	
21	A021	Dung dịch tẩy đa năng 909		Chai	5	5	5	7	4	15	12	5	***58***	
22	A022	Dung dịch thông cống (Chai 1000ml)		Chai	12	12	20	12	20	20	20	15	***131***	
23	A023	Dung dịch đánh bóng sàn (Can 5 lít) (Diversey Floor Finish 5 Gallon for 2000-2500 sq. ft Coverage)		Can	5	5	5	5	5	5	5	5	***40***	
24	A024	Bình xịt gián		Bình	2	2	3	5	2	5	5	3	***27***	
25	A025	Sáp thơm buồng vệ sinh		Lọ	12	12	12	10	12	12	12	12	***94***	
26	A026	Túi nilon đựng rác lớn màu đen	Loại dầy-50 lít	Kg	30	30	300	25	30	30	20	300	***765***	
27	A027	Túi nilon đựng rác nhỏ màu đen	Loại 20 lít	Kg	12	12	12	12	0	20	20	3	***91***	
28	A028	Túi Nilon bảo quản thực phẩm màu trắng	loại 2kg	Kg	5	5	5	5	10	20	5	5	***60***	
29	A029	Chất làm sạch dầu, mỡ nhà bếp: TN- Cleaner		Chai	6	6	6	8	6	15	6	4	***57***	
30	A030	Nước giặt dùng cho máy giặt cửa ngang	Loại 5 lít / túi	Túi	36	36	36	36	60	65	40	30	***339***	
31	A031	Xà phòng giặt OMO	Xà phòng Omo loại 4,5kg/túi	Túi	16	16	16	16	25	30	16	12	***147***	
32	A032	Xà phòng bánh lifeboy		Bánh	24	24	24	20	24	30	24	20	***190***	
33	A033	Dụng cụ gạt nước rửa kính	Cán dài 1 mét	Cái	5	5	5	5	5	5	5	5	***40***	
34	A034	Bộ ấm chén uống trà		Bộ	1	1	1	2	1	3	1	1	***11***	
35	A035	Kéo sắt	Loại lưỡi dầy dùng cho nhà bếp	Cái	2	2	2	2	2	5	2	1	***18***	
36	A036	Dao chặt	Thép tốt	Cái	2	2	2	2	2	2	2	1	***15***	
37	A037	Dao thái	Thép tốt	Cái	2	2	2	2	2	2	2	1	***15***	
38	A038	Dao gọt trái cây		Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
39	A039	Dao gọt mướp		Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
40	A040	Khay đựng ấm chén		cái	1	1	1	1	1	1	1	1	***8***	
41	A041	Lọ đựng gia vị	Bộ 7 lọ	Bộ	1	1	1	2	1	1	1	1	***9***	

42	A042	Lọ đựng trà		Lọ	1	1	1	1	1	1	1	1	***8***	
43	A043	Sọt đựng đồ		Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
44	A044	Xẻng xào rau	Xẻng gỗ	Cái	1	1	1	1	2	1	2	1	***10***	
45	A045	Mút rửa tường		Cái	5	5	5	4	0	10	5	4	***38***	
46	A046	Cán mút rửa tường		Cái	2	2	2	2	0	2	2	2	***14***	
47	A047	Giấy ăn Nappkin	An An hoặc loại tương đương	Xấp	100	100	100	130	250	400	100	80	***1260***	
48	A048	Chổi đót quét nhà		Cái	4	4	4	4	2	4	4	0	***26***	
49	A049	Chổi cọ nhà cầu	Chổi cán nhựa	Cái	4	4	2	4	4	5	4	4	***31***	
50	A050	Chổi nhựa		Cái	4	4	4	4	4	4	4	4	***32***	
51	A051	Chổi tre		Cái	2	2	4	4	0	4	4	0	***20***	
52	A052	Chổi lau nhà loại sợi		Cái	3	3	3	3	3	3	3	3	***24***	
3	A053	Chổi lau nhà 360 độ		Bộ	3	3	3	4	3	4	3	3	***26***	
4	A054	Thảm chùi chân	Kích cỡ 40x60cm	Cái	8	8	6	8	10	10	10	10	***70***	
5	A055	Miếng rửa chén		Miếng	6	6	10	10	0	10	10	10	***62***	
6	A056	Miếng cọ xoong nồi		Miếng	6	6	10	10	10	10	10	10	***72***	
7	A057	Chảo đá chống dính		Cái	4	4	2	2	4	6	4	2	***28***	
B	**Đồ dùng văn phòng phẩm**													
1	B001	Dao rọc giấy	Model A300	Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
2	B002	Còng file 5 cm or 10 cm		Cái	10	10	10	8	10	10	10	6	***74***	
3	B003	Giấy Photo A4		Ram	30	30	30	30	30	50	30	15	***245***	
4	B004	Sổ tay ghi chép A4		Cuốn	5	5	5	5	5	5	5	5	***40***	
5	B005	Sticky note		Tệp	4	4	4	4	4	4	4	4	***32***	
6	B006	Bút bi	Thăng Long 203 màu xanh & màu đen	Hộp	3	3	3	4	3	5	3	3	***27***	
7	B007	Bút bi PAPER MATE		Cái	1	1	2	2	0	2	5	0	***13***	
8	B008	Bút Uni-ball micro		Cái	0	0	5	2	0	2	5	2	***16***	
9	B009	Bút chì 4B		Hộp	2	2	2	2	2	2	2	3	***17***	
10	B010	Bút chì 2B		Hộp	1	1	1	1	1	2	1	3	***11***	
11	B011	Bút xoá		Cái	10	10	5	10	10	15	5	5	***70***	
12	B012	Bút viết bảng xoá được		Cái	2	2	5	8	10	15	10	5	***57***	
13	B013	Bút viết bảng không xoá được		Cái	2	2	4	4	4	4	2	4	***26***	
14	B014	Bút đánh dấu (High light)		Cái	3	3	3	3	2	4	3	3	***24***	
15	B015	Bút kim màu dùng tu chỉnh hải đồ		Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
16	B016	Tẩy hải đồ		Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
17	B017	Ghim dập cỡ No.10		Hộp	3	3	3	3	3	5	3	3	***26***	
18	B018	Ghim dập cỡ lớn No.12		Hộp	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
19	B019	Cái kẹp giấy chữ A	Paper Clip loại chữ A	Hộp	3	3	3	3	3	5	3	3	***26***	
20	B020	Cái Kẹp giấy (Fold Back Clips) No 105	Hộp 12 cái	Hộp	5	5	5	5	5	5	5	5	***40***	
21	B021	Kẹp giữ giấy	(Hộp 12 cái) Metal File / Kẹp bướm Slecho 25mm	Hộp	2	2	4	4	4	10	4	4	***34***	
22	B022	Tấm ngăn file tài liệu, phân trang 1-10		Xấp	2	2	6	4	6	2	6	6	***34***	
23	B023	Túi nhựa đựng tài liệu My Clear Bag		Cái	72	72	72	72	72	100	80	60	***600***	
24	B024	Keo dán giấy Bến nghé	Bến Nghé	Lọ	3	3	3	2	3	3	3	3	***23***	
25	B025	Băng dính trong	Khổ 40mm	Cuộn	5	5	5	5	5	10	5	5	***45***	
26	B026	Băng keo hai mặt	Khổ 25mm	Cuộn	5	5	5	7	5	10	5	5	***47***	
27	B027	Băng dính giấy 3cm		Cuộn	5	5	6	6	10	20	10	6	***68***	
28	B028	Băng dính giấy 5cm		Cuộn	5	5	6	3	10	10	10	6	***55***	
29	B029	Băng dính giấy khổ 15 mm		Cuộn	5	5	5	2	5	10	5	2	***39***	
30	B030	Băng dính vải khổ 40 mm		Cuộn	5	5	4	3	4	4	4	4	***33***	
31	B031	Băng dính nhựa màu xanh 4cm		Cuộn	2	2	2	2	5	2	2	2	***19***	
32	B032	Keo dán 502		Lọ	6	6	6	6	6	6	6	6	***48***	
33	B033	Giấy in máy INMARSAT C	Inmarsat C	Cuộn	1	1	1	1	1	1	1	1	***8***	
34	B034	Băng bấm chữ 47 12 12 (Dymo Tapes)	47 12 12 (Dymo Tapes)	Cuộn	1	1	1	1	1	1	1	1	***8***	
35	B035	Băng bấm chữ 47 12 15 (Dymo Tapes)	47 12 15 (Dymo Tapes)	Cuộn	1	1	1	1	1	1	1	1	***8***	
36	B036	Phong bì thư của công ty các cỡ		Cái	36	36	30	30	30	30	30	30	***252***	
37	B037	Giấy bìa A4 màu xanh		Xấp	1	1	5	2	1	2	5	5	***22***	

38	B038	Pin size AA	AA 1,5 V	Cục	14	14	10	10	5	10	10	10	***83***	
39	B039	Pin size AAA	AAA 1,5 V	Cục	6	6	6	6	5	6	6	6	***47***	
40	B040	Pin size D - 1,5 V	D 1,5 V	Cục	5	5	8	8	5	8	8	8	***55***	
41	B041	Mực dấu màu xanh	Mực màu xanh	Hộp	1	1	2	1	1	2	1	1	***10***	
42	B042	Mực in	Mực in Máy LASER JET PRO M130a	Lần đổ mực	12	12	12	12	12	15	12	12	***99***	
C	**Vật tư tiêu hao ngành Boong**													
1	C001	Nhật ký boong	Dấu cục hàng hải ,số trang	Cuốn	5	5	5	5	5	5	5	5	***40***	
2	C002	Nhật máy chính	Dấu cục hàng hải ,số trang	Cuốn	5	5	5	5	5	5	5	5	***40***	
3	C003	Nhật ký máy đèn	Dấu cục hàng hải ,số trang	Cuốn	5	5	5	5	5	5	5	5	***40***	
4	C004	GMDSS Log Book	Dấu cục hàng hải ,số trang	Cuốn	2	2	2	1	1	2	1	1	***12***	
5	C005	Garbage Record Book		Cuốn	2	2	2	1	1	1	1	1	***11***	
6	C006	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu sinh		Cuốn	2	2	2	1	1	1	1	1	***11***	
7	C007	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu hỏa		5	2	2	2	1	2	2	2	1	***14***	
8	C008	Compass Observation Book		Cuốn	2	2	2	1	1	1	1	1	***11***	
9	C009	Cờ Tổ Quốc		Lá	12	12	12	12	12	30	20	12	***122***	
10	C010	HARDTOP AX - STD 138 BLUE/XANH 138	Sơn Jotun	Lít	30	30	35	30	40	95	50	10	***320***	
11	C011	HARDTOP AX - STD 257 GREEN/XANH 257	Sơn Jotun	Lít	50	50	35	30	90	80	70	10	***415***	
12	C012	HARDTOP AX - YELLOW RAL 1028/VÀNG 1028	Sơn Jotun	Lít	20	20	15	15	40	50	30	5	***195***	
13	C013	HARDTOP AX - WHITE RAL 9003/TRẮNG 9003	Sơn Jotun	Lít	60	60	40	40	60	95	50	30	***435***	
14	C014	HARDTOP AX - RED RAL 3020/ĐỎ 3020	Sơn Jotun	Lít	5	5	5	10	0	20	10	5	***60***	
15	C015	HARDTOP AX - BLACK/ĐEN	Sơn Jotun	Lít	10	10	10	10	10	40	20	5	***115***	
16	C016	HARDTOP AX - SIGNAL GREY RAL 7004/ XÁM 7004	Sơn Jotun	Lít	40	40	20	20	10	50	20	0	***200***	
17	C017	HARDTOP AX - BROWN RAL 8004/ NÂU 8004	Sơn Jotun	Lít	5	5	5	5	0	20	15	0	***55***	
18	C018	HARDTOP AX - LIGHT BLUE RAL 5012	Sơn Jotun	Lít	35	30	30	25	50	40	20	0	***230***	
19	C019	HARDTOP AX - GREEN RAL 6032	Sơn Jotun	Lít	10	10	10	10	0	10	10	0	***60***	
20	C020	JOTAMASTIC 80 - ALUMINUM/NHÔM	Sơn Jotun	Lít	70	70	50	40	70	100	50	20	***470***	
21	C021	ALUMINUM PAINT HR (Sơn ống xả)	Sơn Jotun	Lít	5	5	5	5	0	5	5	0	***30***	
22	C022	HEMPADURE MASTIC 45881-GREEN 37440 (Sơn tời)	Sơn Jotun	Lít	0	0	0	0	0	0	0	0	***0***	
23	C023	THINNER N0.10	Sơn Jotun	Lít	20	20	20	15	20	50	20	10	***175***	
24	C024	THINNER N0.17	Sơn Jotun	Lít	10	10	15	10	20	20	20	5	***110***	
25	C025	HEMPEL THINNER 08450 (pha sơn tời)	Sơn Jotun	Lít	0	0	0	0	0	0	0	0	***0***	

26	C026	Cây lăn sơn + con lăn 10cm	Cán dài 40cm thay được con lăn	Cái	10	10	10	10	10	15	10	10	***85***	
27	C027	Con lăn sơn 10 cm có cán	Loại dùng để sơn tàu biển	Cái	150	150	100	100	350	350	200	50	***1450***	
28	C028	con lăn sơn 5cm có cán	Loại dùng để sơn tàu biển	Cái	20	20	20	10	30	60	20	10	***190***	
29	C029	Con lăn sơn 5cm	Loại dùng để sơn tàu biển	Cái	30	30	10	10	10	30	20	5	***145***	
30	C030	Cây lăn + con lăn sơn 20cm		Bộ	5	5	6	10	10	10	10	4	***60***	
31	C031	Chổi quét sơn 5cm		Cái	20	20	20	10	20	40	20	5	***155***	
32	C032	Chổi quét sơn 10cm		Cái	20	20	20	20	20	20	20	20	***160***	
33	C033	Chổi quét sơn 3cm		Cái	10	10	10	10	10	50	10	5	***115***	
34	C034	Cán chổi quét sơn dài 1-2m		Cái	10	10	4	5	10	10	10	2	***61***	
35	C035	Bàn chải sắt có cán		Cái	15	15	6	5	15	20	15	6	***97***	
36	C036	Bàn cạo gỉ		Cái	5	5	5	5	5	5	5	5	***40***	
37	C037	Bàn chải sắt dùng cho máy mài cầm tay	Loại tốt	Cái	10	10	20	15	30	50	30	10	***175***	
38	C038	Bàn chải nylon có cán dài 1.2m		Cái	5	5	5	5	5	5	5	3	***38***	
39	C039	Mùn Cưa		Kg	20	20	20	20	20	20	20	20	***160***	
40	C040	Gầu hót		Cái	5	5	2	2	2	4	3	0	***23***	
41	C041	Dung dịch tẩy gỉ RUST REMOVE (10lit/can)		Can	0	0	1	1	1	1	1	0	***5***	
42	C043	Hóa chất tẩy dầu mỡ GP clean (20lit/can)		Can	6	6	2	2	6	6	6	2	***36***	
43	C044	Hóa chất rửa tay Hand Cleaner (5lit/can)		Can	2	2	5	5	4	5	1	2	***26***	
44	C045	Hóa chất vệ sinh sinh hàn gió Air Cooler Clean	20 lit/can	Can	1	1	1	1	2	2	1	1	***10***	
45	C046	Hóa chất tẩy dầu Descaling	20 lit/can	Can	1	1	1	1	1	1	1	0	***7***	
D	**Vật tư tiêu hao ngành Máy**													
1	**ME001**	Fuel water separator element 30 micron ***(For ME: KTA50, QSK60, KTA38-M2)***	2020PM-OR/ GTB68	Cái	16	16	0	0	48	24	0	0	***104***	PTSC 05 & 06 & 09 & 10
2	**ME002**	Fuel water separator element 30 micron ***(For ME QSM11)***	2040PM-OR	Cái	0	0	0	16	0	0	0	0	***16***	PTSC 08
3	**ME003**	Fuel water separator element 10 micron ***(For ME QSK19-M, C18)***	2020TM-OR	Cái	0	0	16	0	0	0	18	12	***46***	PTSC 07& 11 & 12
4	**ME004**	Fuel filter , 20 micron ***(For ME: KTA50, KTA38-M2)***	FF178	Cái	16	16	0	0	0	24	0	0	***56***	PTSC 05 & 06 & 10
5	**ME005**	Fuel water separator , 7 micron ***(For ME QSK19-M & ME QSK60)***	FS19841	Cái	0	0	12	0	54	0	18	0	***84***	PTSC 07 & 09 & 11
6	**ME006**	Fuel filter , 3 micron ***(For ME QSK19-M & ME QSK60)***	F5644	Cái	0	0	16	0	48	0	18	0	***82***	
7	**ME007**	Fuel filter ***(For ME QSM11)***	FS1013	Cái	0	0	0	18	0	0	0	0	***18***	PTSC 08
8	**ME008**	Fuel oil filter secondary ***(For ME: C18)***	1R-0749 (FF5319)	Cái	0	0	0	0	0	0	0	12	***12***	PTSC 12
9	**ME009**	Lube oil filter ***(For ME: KTA50, KTA38-M2)***	LF670	Cái	40	40	0	0	0	42	0	0	***122***	PTSC 05 & 06 & 10
10	**ME010**	Lube oil filter ***(For ME: KTA50, KTA38-M2)***	LF777	Cái	16	16	0	0	0	12	0	0	***44***	
11	**ME011**	Lube oil filter ***(For ME: QSK19-M & QSM11)***	LF9009	Cái	0	0	12	12	0	0	16	0	***40***	PTSC 07 & 08 & 11
12	**ME012**	Lube oil filter ***(For ME: C18)***	1R-1808 (LF691A)	Cái	0	0	0	0	0	0	0	12	***12***	PTSC 12
13	**ME013**	Coolant Filter ***(For ME: KTA50, KTA38-M2, QSM11)***	WF2075	Cái	64	64	0	16	0	30	0	0	***174***	PTSC 05 & 06 & 08 & 10

14	**ME014**	Coolant Filter ***(For ME: QSK19-M)***	WF2076	Cái	0	0	12	0	0	0	12	0	***24***	PTSC 07 & 11
15	**ME015**	Coolant filter ***(For ME: QSK60)***	3100308 (WF2076)	Cái	0	0		0	36	0	0	0	***36***	PTSC 09
16	**ME016**	Air Cleaner Filter/ Elements ***(For ME: QSK19-M)***	4095069/Fleetguard P/N AH1932700 (AF872)	Cái	0	0	4	0	0	0	4	0	***8***	PTSC 07, 11
17	**ME017**	Air Cleaner Filter/ Elements ***(For ME KTA50 & ME KTA38-M2)***	4924947 / AF4553M	Cái	4	4	0	0	0	4	0	0	***12***	PTSC 05,06,10
18	**ME018**	Air Cleaner Filter/ Elements ***(For ME QSK11)***	3924541 (AH19037)	Cái	0	0	0	4	0	0	0	0	***4***	PTSC 08
19	**ME019**	Air Cleaner Filter/ Elements ***(For ME QSK60)***	A029D474 (AF4553M)	Cái	0	0	0	0	8	0	0	0	***8***	PTSC 09
20	**ME020**	Air filter element ***(For ME CAT C18)***	290-1935 (AF4204)	Cái	0	0	0	0	0	0	0	4	***4***	PTSC 12
21	**ME021**	Oil filter element ***(For Gear Box Masson - France MM W3450 , W4400)***	80422326	Cái	0	0	4	0	0	4	0	0	***8***	PTSC 07 , 10
22	**ME022**	Oil filter element ***(For Gear Box Masson - France MM W1920)***	WD 962	Cái	0	0	0	10	0	0	0	0	***10***	PTSC 08
23	**ME023**	Oil filter element ***(For Gear Box Masson - France MM W7400 , W20500)***	80423886	Cái	4	4	0	0	4	0	0	0	***12***	PTSC 05, PTSC 06, & 09
24	**ME024**	Gear Box: ZF – ITALY TYPE: ZF500 - S/N: 20296928 & 20296929	Pi 24006 DN PS 16	Cái	0	0	0	0	0	0	0	10	***10***	PTSC 12
25	**ME025**	Filter element-Fumes disposal (For ME CAT C18)	275-2276	Cái	0	0	0		0	0	0	4	***4***	PTSC 12
137	**ME026**	Nước làm mát máy chính **M/E**	CC2869	Lit	160	160	140	100	200	140	100	0	***1000***	
26	***GE001***	Fuel filter element water separator 10 micro ***(For GE: C4.4)***	2010 TM-OR/ P552010	Cái	0	0	30	40	0	0	48	0	***118***	PTSC 07 & 08 & 11
27	***GE002***	Fuel System Secondary Filter ***(For GE: C4.4)***	287-6052 (WK940/5)	Cái	0	0	24	40	0	0	36	0	***100***	
28	***GE003***	Filter engine oil ***(For GE: C4.4)***	7W-2326 (W950/7)	Cái	0	0	16	20	0	0	24	0	***60***	
29	***GE004***	Engine Crankcase Breather Element ***(For GE: C4.4)***	480-4313	Cái	0	0	16	0	0	0	24	0	***40***	PTSC 07 & 11
30	***GE005***	V-Belt ***(For GE: C4.4)***	269-9117	Cái	0	0	4	4	0	0	4	0	***12***	
31	***GE006***	Impeller – Pump of sea water pump ***(For GE: C4.4)***	263-7536 (544-3706) (7400K)	Cái	0	0	8	10	0	0	12	0	***30***	PTSC 07 & 08 & 11
32	***GE007***	Fuel System Primary ***(Water Separator) Filter (For GE: C7.1)***	399-1475 (PL271/1)	Cái	40	40	0	0	0	0	0	0	***80***	
33	***GE008***	Fuel System Secondary Filter ***(For GE: C7.1)***	399-1442 (WK940/20)	Cái	40	40	0	0	0	0	0	0	***80***	
34	***GE009***	Engine Oil Filter ***(For GE: C7.1)***	462-1171 (W9071)	Cái	18	18	0	0	0	0	0	0	***36***	PTSC 05 & 06

35	***GE010***	Engine Crankcase Breather Element ***(For GE: C7.1)***	399-1048	Cái	6	6	0	0	0	0	0	0	***12***	
36	***GE011***	V Belt ***(For GE: C7.1)***	236-3842	Cái	4	4	0	0	0	0	0	0	***8***	
37	***GE012***	Impeller – Pump of sea water pump ***(For GE: C7.1)***	326-2750	Cái	6	6	0	0	0	0	0	0	***12***	
38	***GE013***	Fuel System Primary (Water Separator) Filter ***(For GE: C9.3)***	438-5386 (FS20131)	Cái	0	0	0	0	42	48	0	0	***90***	PTSC 09 & 10
39	***GE014***	Fuel System Secondary Filter ***(For GE: C9.3)***	1R-0749 (FF5319)	Cái	0	0	0	0	84	96	0	0	***180***	
40	***GE015***	Engine Oil Filter ***(For GE: C9.3)***	1R-1808 (LF691A)	Cái	0	0	0	0	24	24	0	0	***48***	
41	***GE016***	Bent-Serpentine ***(For GE: C9.3)***	263-1862	Cái	0	0	0	0	2	4	0	0	***6***	
42	***GE017***	Impeller – Pump of sea water pump ***(For GE: C9.3)***	7E- 0321	Cái	0	0	0	0	8	8	0	0	***16***	
43	***GE018***	Fuel System Primary (Water Separator) Filter ***(For GE: C2.2)***	FS1233	Cái	0	0	0	0	0	0	0	18	***18***	PTSC 12
44	***GE019***	Fuel System Secondary Filter ***(For GE: C2.2)***	236-6057	Cái	0	0	0	0	0	0	0	40	***40***	
45	***GE020***	Engine Oil Filter ***(For GE: C2.2)***	220-1523 (W712/83)	Cái	0	0	0	0	0	0	0	20	***20***	
46	***GE021***	V-Belt ***(For GE: C2.2)***	8N-3504	Cái	0	0	0	0	0	0	0	4	***4***	
47	***GE022***	Impeller of Sea Water Pump ***(For GE: C2.2)***	263-7536 (544-3706) (7400K)	Cái	0	0	0	0	0	0	0	10	***10***	
48	***GE023***	Air element filter (***For GE C2.2)***	Perkins 26510337 (C14210/2)	Cái	0	0	0	0	0	0	0	8	***8***	
49	***GE024***	Air filter ***(For GE C7.1)***	326-8644 (C23513/1	Cái	4	4	0	0	0	0	0	0	***8***	PTSC 05, 06
50	***GE025***	Air filter (primary) ***(For GE C4.4)***	233-5182 (C16234/2)	Cái	0	0	6	0	0	0	4	0	***10***	PTSC 07, 11
51	***GE026***	Air filter (secondary) ***(For GE C4.4)***	233-5184 (CF980/2)	Cái	0	0	6	0	0	0	6	0	***12***	
52	***GE027***	Air filter ***(For GE C4.4)***	123-2368 (CF850/2)	Cái	0	0	0	6	0	0	0	0	***6***	PTSC 08
53	***GE028***	Filter element air ***(For GE C9.3)***	443-3666	Cái	0	0	0	0	8	8	0	0	***16***	PTSC 09, 10
54	***GE029***	Cam of sea water pump (For GE 4.4) và C2.2	263-7535	Cái	0	0	6	6	0	0	6	4	***22***	PTSC 07,08,11,12
55	***GE030***	Filter breather (Hydraulic Steering Controls- HJ403 HFRC - R3A27 - Part Number: 089028)	65028	Cái	0	0	0	0	0	0	0	2	***2***	PTSC 12
56	***GE031***	Filter element (Hydraulic Steering Controls- HJ403 HFRC - R3A27 - Part Number: 089028)	65050	Cái	0	0	0	0	0	0	0	4	***4***	
57	***GE032***	Filter element Steering Gear, JASTRAM,	VE-10	Cái	4	4	4	4	4	4	0	0	***24***	PTSC 05,06,07,08,09,10
58	***GE033***	Filter insert (For AZIMUTH STEERING GEAR SCHOTTEL Model: SRP 190 FP)	1106755	Cái	0	0	0	0	0	0	4	0	***4***	PTSC 11
59	***GE034***	Filter insert (For AZIMUTH STEERING GEAR SCHOTTEL Model: SRP 190 FP)	1209858	Cái	0	0	0	0	0	0	4	0	***4***	
60	***GE035***	Hydraulic oil filter (For EHP)	926169 10C	Cái	2	2	2	2	2	2	2	0	***14***	PTSC 05, 06, 07, 08, 09, 11

61	***GE036***	V-Belt for AHU	SPZ 837	Cái	4	4	0	0	6	0	0	0	***14***	PTSC 05 &06 &09
62	***GE037***	V-Belt for AHU	SPZ 1337	Cái	0	0	0	0	0	4	0	0	***4***	PTSC 10
63	***GE038***	V-Belt for AHU	SPZ 670	Cái	0	0	0	0	0	0	6	0	***6***	PTSC 11
64	***GE039***	Kit Filter (For GE C9.3)	443-3667	Cái	0	0	0	0	8	8	0	0	***16***	PTSC 09, 10
65	***GE040***	Cam of sea water pump (For GE 7.1)	326-2749	Cái	6	6	0	0	0	0	0	0	***12***	PTSC 06,05
66	***GE041***	Cam of sea water pump (For GE 9.3)	7E-0319	Cái	0	0	0	0	6	6	0	0	***12***	PTSC 09, 10 (Lấy mẫu gia công thêm)
67	***GE042***	Plate – Wear of sea water pump (For GE 7.1 & c4.4)	196-0388	Cái	6	6	6	4	0		6	0	***28***	Lấy mẫu gia công thêm
68	***GE043***	Air filter (primary) (For GE C4.4)	123-2367		0	0	0	4	0	0	0	0	***4***	
138	***GE044***	Nước làm mát máy đèn (**G/E: C 4.4**)	365-8397	Lít	100	100	60	60	100	100	80	200	***800***	
68	D001	Water Purification system - Aqua Pro : Model No :UV6GPM-H /	Filter(Inside diameter:28mm ,outside diameter 150mm ,high; 250mm)	Bộ	4	4	4	4	4	6	4	0	***30***	PTSC 05,06,07,08,09,10,11
69	D002	Găng tay len bảo hộ		Đôi	350	350	350	350	1000	1000	600	300	***4300***	
70	D003	Găng tay vải bảo hộ		Đôi	10	10	20	20	100	50	10	20	***240***	
71	D004	Găng tay cao su bảo hộ		Đôi	10	10	10	10	10	10	10	10	***80***	
72	D005	Giẻ lau máy		kg	150	150	150	150	300	400	250	150	***1700***	
73	D006	Giẻ lau cotton trắng		kg	20	20	20	20	20	30	30	20	***180***	
74	D007	Giấy lau thấm dầu Polypropylene	OW75-2925	hộp	1	1	1	1	1	1	1	1	***8***	
75	D008	Pin vuông 9V	6LP3146	Cục	1	1	2	2	2	2	2	2	***14***	
76	D009	Dầu rửa cách điện (bình xịt phun)		bình	10	10	10	10	10	10	10	5	***75***	
77	D010	Sơn cách điện (bình xịt phun)		bình	10	10	10	10	10	10	10	5	***75***	
78	D011	Bình xịt Contact Cleaner		Bình	4	4	4	4	4	6	4	4	***34***	
79	D012	Băng keo cách điện		Cuộn	20	20	20	20	40	40	20	10	***190***	
80	D013	Dây kẽm 1,5 li		kg	5	5	5	5	5	5	5	5	***40***	
81	D014	Bình tẩy ri WD 40		Bình	10	10	10	5	20	20	10	5	***90***	
82	D015	Băng cao su non		Cuộn	30	30	20	20	30	30	20	15	***195***	
83	D016	Băng keo mỡ 2"		Cuộn	40	40	30	30	50	50	50	10	***300***	
84	D017	Đầu vòi gió		Cái	1	1	1	1	2	4	2	1	***13***	
85	D018	Khớp nối nhanh cho ống dẫn gió		Bộ	2	2	1	1	2	4	2	1	***15***	
86	D019	Hose bands (size 8-14mm)		Cái	30	30	30	30	30	30	30	30	***240***	
87	D020	Hose bands (size 13-20mm)		Cái	30	30	30	30	30	40	30	30	***250***	
88	D021	Hose bands (size 22-32mm)		Cái	30	30	30	30	30	40	30	30	***250***	

89	D022	Hose bands (size 58-73mm)		Cái	20	20	20	30	30	30	30	30	***210***	
90	D023	Hose bands (size 68-85mm)		Cái	10	10	10	30	30	30	30	10	***160***	
91	D024	Gioăng bìa dầy 2mm		M2	1	1	1	1	2	1	1	1	***9***	
92	D025	Gioăng bìa dầy 3mm		M2	1	1	1	1	2	1	1	1	***9***	
93	D026	Gioăng cao su chịu dầu dầy 3mm	Chịu dầu	M2	1	1	1	1	2	2	2	1	***11***	
94	D027	Đá mài đường kính 100mm		Viên	10	10	10	20	20	50	20	10	***150***	
95	D028	Đá cắt đường kính 100mm		Viên	20	20	10	20	50	50	20	10	***200***	
96	D029	Giấy nhám vải	giấy nhám 300	Mét	1	1	2	2	2	2	2	1	***13***	
97	D030	Giấy nhám 200, 300, 1000, 1500, 2000	Mỗi loại 50 tờ	Tờ	50	50	20	50	50	50	50	20	***340***	
98	D031	Mũi khoan sắt Nachi	2 mm	Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
99	D032	Mũi khoan sắt Nachi	2.5 mm	Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
100	D033	Mũi khoan sắt Nachi	3,5 mm	Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
101	D034	Mũi khoan sắt Nachi	4 mm	Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
102	D035	Mũi khoan sắt Nachi	5 mm	Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
103	D036	Mũi khoan sắt Nachi	6 mm	Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
104	D037	Mũi khoan sắt Nachi	8 mm	Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
105	D038	Mũi khoan sắt Nachi	10 mm	Cái	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
106	D039	Bulong-đai ốc (M6, M8, M10, M12, M14, M16) INOX	mỗi loại 50 bộ	Bộ	50	50	20	50	50	50	50	60	***380***	
107	D040	Solo Smoke detector testing		Bình	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
108	D042	Thuốc thử dầu		Hộp	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
109	D043	Thuốc thử nước		Tuýp	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
110	D044	Hộp Oring cao su chịu dầu thủy lực 30 kích cỡ		Hộp	1	1	1	1	2	2	2	1	***11***	
111	D045	Hộp gioăng đồng (bộ 280 chiếc-12 kích cỡ)		Hộp	1	1	1	1	2	2	2	1	***11***	
112	D046	Keo dán goăng (keo đỏ)	Chịu dầu, chịu nhiệt	Tuýp	10	10	10	10	10	10	10	4	***74***	
113	D047	Keo silicon fixto 111		Chai	20	20	10	10	10	10	10	10	***100***	
114	D048	Keo dính hiệu DOG		Hộp	1	1	1	1	1	2	1	1	***9***	
115	D049	Keo dán sắt Devcon S-5 Epoxy & Plastic Steel® Putty (A)	Bộ hai hộp của Mỹ	Bộ	2	2	2	2	2	2	2	2	***16***	
116	D050	Devcon Clearner Blend 300 (16 FI oz/can)		Can	1	1	1	1	1	1	1	1	***8***	
117	D051	Bột đồng		hộp	1	1	1	1	1	0	1	1	***7***	
118	D052	Cát rà thô, tinh	Loại hai trong 1	Hộp	1	1	1	1	1	1	1	1	***8***	
119	D053	Kẽm chống ăn mòn cho ME	Theo mẫu	Cục	24	24	16	12	24	24	12	12	***148***	
120	D054	Kẽm chống ăn mòn cho GE	Theo mẫu	Cục	24	24	12	12	24	24	12	12	***144***	
121	D055	Kẽm chống ăn mòn cho Lọc thông biển	Theo mẫu	Cục	2	2	28	28	24	20	30	20	***154***	
122	D056	Màng lọc không khí		M2	20	20	10	**20**	30	50	20	**0**	***170***	
123	D057	Săm xe đạp		Cái	20	20	10	20	20	20	20	**10**	***140***	
124	D058	Nước cất		lít	10	10	0	10	10	10	10		***60***	
125	D059	Xăng A95 dùng cho xuồng cứu sinh		Lít	50	50	0	0	50	60	0		***210***	
126	D060	Nhật ký dầu		Cuốn	0	0	0	0	2	2	0		***4***	
127	D61	Đầu bọp cọc bình ắc quy đồng		cái	10	10	10	20	20	20	10		***100***	
128	D62	Que hàn inox 2,5 mm		Kg	5	5	5	5	10	10	5		***45***	
129	D63	Que hàn sắt 3,2 mm		Kg	5	5	5	5	10	10	5		***45***	

132	D064	Return line filter element (for Powerpack)	Type code 01.E 631.25VG.16.S.P / Part No 311589	Cái					1		0		***1***	PTSC09
133	D065	High pressure filter emlement (for powerpack)	Type code 01.E 450.10 VG.30 EP (Internormen/Eaton)	Cái	1	1			1	1			***4***	PTSC 05, 06,09,10
134	D066	High pressure filter emlement (for powerpack)	Type code 01.E.150.10VG.30.E.P. (Internormen/Eaton)	Cái			1	1					***2***	PTSC 07,08
135	D067	Keo nước (keo AB) hai thành phần ***(cho sửa bơm và bịt ống thủng)***	loại 0.5 lít	bộ	3	3	3	3	3	5	3	2	***25***	**Gồm 01 chai 0.5 lít và một lọ nhỏ**
136	D068	Filter - Spin on (For EHP)	Type code: 50AT10CN25DDH PART No: 926169 10C	Cái						4			***4***	PTSC 10
137	D069	Relay FINDER 55.34.9.024.0094 (For Gear box)		Cái	8	8	8	8	8	8	8		***56***	